

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà 3, ngõ 129 Nguyễn Chí Th1, phường Tân B, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: thị trấn Thanh M, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hữu T1 - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn N (tên khác Nguyễn Văn L), sinh năm 1955 (đã chết năm 1999). *Người thừa kế của Ông Nguyễn Văn N gồm:*

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1958; anh Nguyễn Tuấn C, sinh năm 1983; đều trú tại: số nhà 3 ngõ 129 Nguyễn Chí Th1, phường Tân B, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương; đều vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1979; chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1981; đều trú tại: số nhà 097 đường Lê Đại H, phường Kim T2, thành phố Lào C1, tỉnh Lào C1; đều vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1963; trú tại: số 161 Đình Văn T3, phường Bình H1, thành phố Hải D, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971; trú tại: thôn Phù T I, xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; trú tại: làng Bía Ng, xã Ia Ch, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, anh C, chị V, chị O, bà N: Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn Phù T, xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Kh trình bày:***

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H2, (sinh năm 1928, chết năm 2017) và cụ Dương Thị G (sinh năm 1929, chết năm 1990). Cụ H2 và cụ G sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Văn Diến (liệt sỹ chưa có vợ con); ông Nguyễn Văn N (đã chết năm 1999) có vợ là bà Nguyễn Thị Th và 03 con là anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O; ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị X1, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị N. Ngoài ra hai cụ không có con riêng hay con nuôi. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc.

Khi còn sống hai cụ có tài sản chung là diện tích đất 232m² đất tại thửa 597 thôn Phù T, xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương. Sau đó, hai cụ tách thành 02 thửa là thửa 597a và thửa 597b, thửa 597a mang tên cụ Nguyễn Văn H2

và thửa 597b cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) diện tích 112m² (do ông N là con trưởng) theo sổ địa chính 299. Sau đó vợ chồng ông N ra ở chỗ khác, nên hai cụ và các con chưa xây dựng gia đình ở trên thửa đất 597a và 597b. Năm 1990, cụ G chết, cụ H2 ở cùng vợ chồng ông X, sau đó cụ H2 lại sang ở cùng vợ chồng ông N, bà Thanh. Năm 1999 ông N chết, năm 2009 cụ H2 về ở cùng vợ chồng ông X trên đất. Năm 2009, vợ chồng ông X phá nhà cũ của hai cụ để xây nhà mới. Khi vợ chồng ông X phá nhà cũ và xây dựng nhà mới cụ H2 biết và đồng ý vì khi đó cụ H2 nói giữa cụ H2 và ông X đã thống nhất việc cụ H2 đồng ý cho vợ chồng ông X xây dựng nhà ở kiên cố nhưng với điều kiện phải để cho cụ H2 ở một gian, có điều kiện vệ sinh đầy đủ để cụ ở đó đến chết. Nhưng sau khi xây xong nhà được mấy tháng thì vợ chồng ông X và cụ H2 mâu thuẫn, ông X khóa cửa không cho cụ dùng nước và khu vệ sinh, còn đuổi cụ H2 ra đường rất nhiều lần. Cụ H2 đã 02 lần phải ôm chần chiếu và bê bằng Liệt sỹ tổ quốc ghi công của con trai ra UBND xã Thanh Gi xin ở nhờ. Sau đó ông Kh phải đưa cụ H2 về ở cùng vợ chồng ông Kh để phụng dưỡng lúc tuổi già. Đến khi xã tiến hành làm đường, UBND huyện Thanh M thu hồi đền bù giải phóng mặt bằng một phần diện tích đất giáp mặt đường 39B thì cụ H2 mới biết diện tích đất mang tên cụ H2 và mang tên ông N đã được sang tên vợ chồng ông X, bà M1. Cụ H2 không biết lý do gì mà ông X lại sang tên được diện tích đất của hai cụ vì hai cụ chưa bao giờ làm thủ tục tách cho vợ chồng ông X diện tích đất này. Năm 2013, cụ H2 đã làm đơn khởi kiện đòi vợ chồng ông X trả lại diện tích đất trên, quy bằng tiền vì lúc đó vợ chồng ông X đã xây nhà gần hết đất, sau đó được các cơ quan hòa giải, cụ H2 rút đơn. Nhưng đến khi cụ H2 chết, vợ chồng ông X không đến chịu tang và không có trách nhiệm lo tang lễ cho cụ H2. Mặc dù, chính quyền địa phương và anh chị em đã phân tích tình cảm nhưng vợ chồng ông X, bà M1 không nghe.

Ông X có xuất trình cho Tòa án giấy viết tay của cụ H2 về việc cho ông X một diện tích đất cạnh đường 20, ông Kh xác định trước đây cụ H2 đã cho vợ chồng ông X một thửa đất phía tây đường 39 (đối diện với diện tích đất đang tranh chấp là phía Đông đường) nhưng vợ chồng ông X đã bán cho anh Đặng Khắc Dàng. Cụ H2 đã từng là cán bộ xã nên nếu cho đất cụ sẽ viết rõ ràng cụ thể là cho diện tích bao nhiêu ở đâu, nhưng giấy viết tay ông X nộp lại xóa phần vị trí đất, nên ông Kh không chấp nhận giấy này.

Diện tích đất vợ chồng ông X đang ở có nguồn gốc của bố mẹ ông Kh là cụ H2, cụ G. Ngoài một phần diện tích tách cho ông N do là con trưởng, phần còn lại vẫn là của hai cụ, chưa làm thủ tục sang tên cho ai cũng như khi chết không để lại di chúc, nên là di sản thừa kế, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Ông Kh và những người được hưởng thừa kế do ông Kh đại diện đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng đất để làm nhà thờ, nhưng ông X ở trên đất từ trước đến nay và vợ

chồng ông X đã xây dựng nhà kiên cố, các công trình trên gần hết diện tích đất nên ông đề nghị được chia di sản thừa kế bằng giá trị để các ông bà mua chỗ đất khác xây nhà thờ chung.

Diện tích đất mà UBND huyện Thanh M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, bà M1 có nguồn gốc là của cụ H2, cụ G và ông N, UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho ông M1, bà X là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và các anh chị em khác nên ông đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 351/QSĐĐ/11 do UBND huyện Thanh M cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 ngày 17/9/2001.

Đối với các tài sản trên đất do cụ H2, cụ G xây dựng trước đây trên đất, cụ H2 đã đồng ý cho ông X phá nhà do đã cũ hỏng, để xây nhà kiên cố như hiện nay, nên ông không yêu cầu xem xét.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th, yêu cầu ông X trả lại diện tích đất 112m² không liên quan đến diện tích 120m² đất của cụ H2, cụ G mà ông yêu cầu chia thừa kế, trước đây là hai thửa riêng biệt. Khi cấp cho vợ chồng ông X đã hợp vào cùng một thửa và trừ đi phần hành lang giao thông đã thu hồi, còn lại cấp cho vợ chồng ông X diện tích 182m². Do vợ chồng ông N, bà Th đã được bố mẹ tách cho đất, nên yêu cầu kiện đòi của bà Th là có căn cứ đề nghị Tòa án chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Kh, bà Th rút yêu cầu đối với phần tiền bồi thường do thu hồi đất, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại và các căn cứ đã trình bày ở trên, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của bà Th.

**** Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 trình bày:***

Bố mẹ ông X là cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Dương Thị G. Cụ H2 chết năm 2016, cụ G chết năm 1990. Hai cụ có 07 người con như ông Kh trình bày là đúng. Ông Kh yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là 120m² và bà Th yêu cầu kiện đòi 112m² đất mà gia đình ông đã xây nhà và đang ở thì ông X, bà M1 không đồng ý. Các anh em trong gia đình đều được bố mẹ ông cho diện tích đất để ở riêng. Vợ chồng ông N được bố mẹ cho ra ở riêng trên diện tích đất được chính quyền địa phương cấp cho những hộ gia đình có nhiều cặp vợ chồng, khi cấp thì bố mẹ ông là người quản lý và có cho vợ chồng ông N, bà Th ra ở. Việc diện tích đất có được cấp giấy hay không và cấp giấy mang tên ai thì ông không nắm được, diện tích đất được cấp là 240m². Sau khi ra ở trên diện tích đất được cấp, bà Th đã bán cho vợ chồng ông Hồi, bà Thắm. Thửa đất của ông cha trước đây ở đội 11 thôn Phù T II ở bên ngoài đồng diện tích 240m². Sau đó thực hiện chủ trương của chính quyền địa

phương bố mẹ đổi và gộp vào diện tích đất được cấp, tổng cộng là 480m². Vợ chồng bà Th đều đã bán cho ông Hồi, bà Thẩm tổng cộng 2 mảnh là 480m². Ông Kh khi xây dựng gia đình được bố mẹ mua cho diện tích đất của bà Xính nhưng đến nay đã bán cho anh Khải, ông Kh còn mượn bố mẹ một diện tích ở ngoài ao cá, song không ở đã bán cho anh Nguyễn Đình Sơn. Bà X1, ông Luyến mượn một diện tích ngoài ao cá bố mẹ mua, sau đó cũng bán cho ông Ước. Ông trình bày các thửa đất của bố mẹ cho các anh chị em nêu trên là thể hiện việc bố mẹ đã lo cho các anh chị ông mỗi người một phần riêng.

Đối với diện tích đất mà ông Kh kiện chia thừa kế, bà Th kiện đòi đất, hiện vợ chồng ông đang ở có nguồn gốc diện tích đất là của ông cha để lại cho bố mẹ ông. Do ông X đã ở cùng bố mẹ, nên hai cụ đã cho vợ chồng ông X năm 1994 và cụ H2 đã ra ủy ban xã làm thủ tục sang tên vợ chồng ông. Sau khi trừ hành lang lưu không đường còn lại 182m², vợ chồng ông X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Ông đã nộp tài liệu thể hiện việc cụ H2 cho đất ông X là giấy viết tay. Trên diện tích 182m² vợ chồng ông X đã xây nhà 2,5 tầng, công trình phụ, bể nước, nhà tắm, quán bán hàng, sân công, tường bao. Ông X không đồng ý đơn khởi kiện ngày 20/7/2014 của cụ H2 đã kiện ông và Giấy ủy quyền ngày 23/7/2014 của cụ H2 ủy quyền cho ông Kh vì cả hai đều không thực hiện đúng hiến pháp và pháp luật. Đối với yêu cầu kiện đòi 112m² đất thổ cư của bà Th, ông yêu cầu bà Th phải cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư này và giấy xác nhận của bố mẹ cho ở đâu. Nếu không có hai giấy tờ trên thì ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Trước đây ông có gửi Tòa án đơn phản tố và tố cáo ngày 31/5/2017, ông không yêu cầu tòa án giải quyết các nội dung trong đơn, đơn ông gửi chỉ mang tính chất trình bày về sự việc để Tòa án biết cụ H2, cụ G đã lo cho các con là ông Kh, ông N, các anh chị em có chỗ ăn chỗ ở nên diện tích đất bố mẹ cho ông là thuộc quyền của vợ chồng ông các anh chị em khác không có quyền lợi. Khi được cấp diện tích đất trên, vợ chồng ông không bị trừ diện tích đất 03 ngoài đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Bà Th kết hôn với ông Nguyễn Văn N năm 1977 ở cùng bố mẹ chồng là cụ H2, cụ G tại thửa đất 597 nguồn gốc của cha ông để lại. Hai cụ có nói với các con là bố mẹ chia mảnh đất này làm hai và anh N là con trưởng ở cùng bố mẹ. Đồng thời cụ H2 lên xã tách thửa đất 597 thành hai thửa là thửa 597a và 597b, bố mẹ cho vợ chồng bà Th thửa số 597b. Việc chia tách đã được thể hiện tại sổ địa chính 299 của xã Thanh Gi. Năm 1985-1986 nhà nước có chủ trương giãn dân, cứ gia đình nhà nào có 3 cặp vợ chồng thì được cấp một miếng đất nên gia đình cụ H2 thuộc diện đó. Vợ chồng bà Th đã xin bố mẹ cho ra ở trên diện

tích đất cấp mới trong cùng thôn Phù T và đã được bố mẹ đồng ý cho phần này, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bố mẹ cũng đã sắp xếp cho các con là ông Kh và ông X mỗi người một thửa đất riêng. Năm 1990 cụ G chết, ông X đối xử với cụ H2 thậm tệ, nên cụ H2 nói với vợ chồng ông N cho cụ H2 lên ở cùng. Cụ H2 lên ở cùng vợ chồng ông N, bà Th khoảng từ năm 1990, diện tích đất trên do ông X quản lý, vợ chồng ông X làm thủ tục xin cấp bìa đỏ và được cấp từ khi nào, cụ H2 và các con đều không biết. Cụ H2 và vợ chồng bà chưa bao giờ cho đất vợ chồng ông X. Năm 1999 ông N chết, năm 2009 cụ H2 về ở cùng vợ chồng ông X tại diện tích đất trên. Năm 2009, vợ chồng ông X phá nhà cũ của bố mẹ để xây nhà mới. Khi ông X làm nhà, cụ H2 biết và đồng ý cho ông X xây nhà nhưng phải xây dựng cho cụ một phòng riêng để ở và phụng dưỡng, trông nom cụ. Sau khi xây xong được mấy tháng thì vợ chồng ông X sống không có trách nhiệm, đuổi cụ H2 ra đường rất nhiều lần. Cụ H2 phải ra UBND xã xin ở nhờ. Đến năm 2011, cụ H2 vào ở cùng vợ chồng ông Kh. Năm 2013, Nhà nước thu hồi một phần diện tích của hai thửa đất trên, bồi thường tiền cho ông X. Cụ H2 yêu cầu ông X đưa cho cụ một phần tiền để lo tuổi già nhưng ông X không đưa, nên cụ H2 đã làm đơn kiện đòi đất ông X tại Tòa án Thanh M, nhưng sau đó đình chỉ.

Thực tế tranh chấp trong vụ án này do vợ chồng ông X cư xử không đúng đạo làm con, không cho bố ở nhà như đã nói với cụ H2 khi làm nhà, không chịu tang bố, làm cho anh em trong gia đình bất bình. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông X, bà M1 trả lại cho bà Th và các con diện tích đất thửa số 597b còn lại sau khi trừ đi phần đã thu hồi. Đối với yêu cầu của ông Kh về việc chia di sản thừa kế của cụ H2, cụ G thì bà đồng ý. Bà Th và các con ủy quyền toàn bộ cho ông Kh là người đại diện, nhất trí không yêu cầu đòi với số tiền Nhà nước bồi thường trong vụ án này. Hiện nay vợ chồng ông X đã xây dựng nhà và công trình trên hầu hết cả hai thửa đất, nên nếu không chia được đất thì bà Th đề nghị được trả bằng tiền theo giá trị định giá tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X1, Nguyễn Thị L1 tại các biên bản lấy lời khai trình bày: Bà là con G của cụ H2, cụ G. Các cụ có 07 người con như các đương sự đã trình bày, không có con riêng, con nuôi. Hiện nay, bà biết việc ông Kh kiện chia di sản thừa kế của hai cụ và bà Th kiện đòi đất đối với vợ chồng ông X. Bà là phận G đã đi lấy chồng, không đồng ý việc anh chị em kiện nhau. Bà không đòi hỏi quyền lợi gì và từ chối không nhận bất cứ quyền lợi gì đối với tài sản thừa kế của hai cụ. Bà không muốn liên quan đến vụ án từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không ký bất cứ văn bản nào của Tòa án. Đề nghị Tòa án không triệu tập bà nữa, bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Bà N là con cụ H2, cụ G. Bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Kh và bà Th. Bà đã ủy quyền cho ông Kh, nên ký phần thừa kế của bà đề nghị giao cho ông Kh quản lý.

Người đại diện theo của UBND huyện Thanh M trình bày: Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông X, bà M1, UBND huyện Thanh M căn cứ vào bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập năm 1994-1995 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã Thanh Gi xác định (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện chỉ lưu giữ được danh sách các hộ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở do UBND xã Thanh Gi lập, UBND huyện Thanh M xét duyệt ngày 17/9/2001 gồm 472 hộ). Việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 351 QSDĐ/11 do UBND huyện Thanh M cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 ngày 17/9/2001 là chưa đúng.

Theo Tổng hợp kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá thì giá 01m² đất là 10.933.000đ; Tổng giá trị công trình tài sản trên đất là 837.193.400đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 20/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 658, Điều 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 470 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 26, Điều 34, Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 3, Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; Án lệ số 26/2018/AL, Án lệ số 14/2017/AL; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ Dương Thị G và cụ Nguyễn Văn H2 theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Thanh M cấp cho ông Nguyễn Văn X, bà Vũ Thị M1.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh về việc kiện đòi diện tích đất tại thửa 597b theo hồ sơ địa chính 299 tại xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị X1 từ chối không hưởng kỷ phần thừa kế, đề nghị chia cho các đồng thừa kế khác.

Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O xin hưởng kỷ phần thừa kế chung và giao cho ông Nguyễn Văn Kh đại diện quản lý và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, án phí.

Xác định nhà ở và các công trình xây dựng, cây cối trên diện tích đất tại thửa 525 tờ bản đồ số 5 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương là tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1.

Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với tiền thu hồi, bồi thường trong vụ án này và không yêu cầu giải quyết công trình xây dựng của cụ Nguyễn Văn H2, cụ Dương Thị G mà ông Nguyễn Văn X, bà Vũ Thị M1 đã phá đi khi xây dựng nhà mới.

1. Về hàng thừa kế:

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Dương Thị G là cụ Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn Kh, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N (chết năm 1999 có vợ là bà Nguyễn Thị Th và con là anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O hưởng thay).

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H2 là ông Nguyễn Văn Kh, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N (chết năm 1999 có vợ là bà Nguyễn Thị Th và con là anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O hưởng thay).

(Bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị L1 là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ nhưng từ chối)

2. Về án trích công sức:

- Xác định công sức duy trì, trông nom, tôn tạo thửa đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 đối với thửa đất 597a bằng 18m² đất, trị giá 196.794.000đ (*Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

- Xác định công sức duy trì trông nom, tôn tạo thửa đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 đối với thửa đất 597b của vợ chồng bà Nguyễn Thị Th bằng 16m² đất, trị giá 174.928.000đ (*Một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

3. Về di sản thừa kế và kỹ phần thừa kế:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Dương Thị G là quyền sử dụng 35,4m² đất ở, trị giá 387.208.000đ. 05 kỹ phần được hưởng thừa kế của cụ G gồm: cụ Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn ông X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N (đã chết) có vợ là bà Nguyễn Thị Th và 03 người con là anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O hưởng thay), mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 7,08m² đất ở trị giá 77.405.640đ (*Bảy mươi bảy triệu bốn trăm không năm nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*).

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H2 là quyền sử dụng 42,48m² đất ở, trị giá 464.433.840đ. 04 kỹ phần được hưởng thừa kế của cụ H2 gồm: ông

Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn ông X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N (đã chết có vợ là bà Nguyễn Thị Th và 03 người con là anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O hưởng thay), mỗi kỳ phần được hưởng là 10,62m² đất ở, trị giá 116.108.460đ (*Một trăm mười sáu triệu một trăm không tám nghìn bốn trăm sáu mươi đồng*).

- Một kỳ phần được hưởng di sản thừa kế của cụ G, cụ H2 có giá trị 193.514.100đ (*Một trăm chín mươi ba triệu năm trăm mười bốn nghìn một trăm đồng*).

4. Về hiện trạng giao đất: Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 được quyền sử dụng diện tích đất 168,8m² và quyền sở hữu các tài sản, công trình, cây cối trên đất thửa 525, tờ bản đồ số 5 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương (có sơ đồ kèm theo).

5. Trách nhiệm thanh toán:

- Buộc ông Nguyễn Văn X, bà Vũ Thị M1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th và các con bà Th gồm anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O giá trị thửa đất 597b sau khi đã trừ công sức là 699.712.000đ (*Sáu trăm chín mươi chín triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*), do ông Kh đại diện nhận.

- Buộc ông Nguyễn Văn X, bà Vũ Thị M1 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho 03 kỳ phần thừa kế là ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Th và các con bà Th (anh Nguyễn Tuấn C, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim O), do ông Kh đại diện nhận giá trị 03 kỳ phần là 580.542.300đ (*Năm trăm tám mươi triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm đồng*).

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 351 QSDĐ/11 do UBND huyện Thanh M cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 ngày 17/9/2001.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/08/2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông X, bà M1 không nhất trí ông Kh kiện chia thừa kế, bà Th kiện đòi đất, ông, bà xác định nguồn gốc diện tích đất đang sử dụng là của ông cha để lại cho bố mẹ ông. Do ông X đã ở cùng bố mẹ, nên hai cụ đã cho vợ chồng ông, bà năm 1994 và cụ H2 đã ra ủy ban xã làm thủ tục sang tên vợ chồng ông. Sau khi trừ hành lang lưu không đường còn lại 182m², vợ chồng ông X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Ông đã nộp tài liệu thể hiện việc cụ H2 cho đất ông X là giấy viết tay. Trên diện tích 182m² vợ chồng ông X đã xây nhà 2,5 tầng, công trình phụ, bể nước, nhà tắm, quán bán hàng, sân cổng, tường bao; đơn khởi kiện, giấy ủy quyền của cụ H2 cho ông Kh năm 2014 là giả, không đúng với ý

chí của cụ H2, ông đã nộp đĩa ghi âm và tài liệu chứng cứ cho Tòa án; ông X, bà M1 có mặt tại phiên tòa trình bày kháng cáo, sau đó tự ý bỏ về không tham gia phiên tòa.

Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Diện tích đất (hiện trạng còn lại sau khi thu hồi là 168,8m²) vợ chồng ông X đang ở có nguồn gốc của bố mẹ ông Kh là cụ H2, cụ G. Ngoài một phần diện tích tách cho ông N do là con trưởng, phần còn lại vẫn là của hai cụ, chưa làm thủ tục sang tên cho ai cũng như khi chết không để lại di chúc, nên là di sản thừa kế, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Ông Kh và những người được hưởng thừa kế do ông Kh đại diện đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng đất để làm nhà thờ, nhưng ông X ở trên đất từ trước đến nay và vợ chồng ông X đã xây dựng nhà kiên cố, các công trình trên gần hết diện tích đất nên ông đề nghị được chia di sản thừa kế bằng giá trị để các ông bà mua chỗ đất khác xây nhà thờ chung. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Kh và những người được hưởng thừa kế không có kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tham gia tố tụng của các đương sự, quá trình tiến hành tố tụng của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông X; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn X nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết, là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Thanh M vắng mặt; Bị đơn ông X, bà M1 có mặt tại phiên tòa, sau đó tự ý bỏ về. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Về nội dung: Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn X không nhất trí ông Nguyễn Văn Kh khởi kiện chia thừa kế, bà Nguyễn Thị Thanh kiện đòi

đất, đối với diện tích đất 168,8m² thửa 525, tờ bản đồ số 5 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương mà vợ chồng ông đã được bố mẹ cho và sử dụng từ năm 1994 đến nay, thấy:

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất 168,8m² thửa 525, tờ bản đồ số 5 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương ông Nguyễn Văn X đang sử dụng, hiện các bên đang tranh chấp là của cụ H2, cụ G. Căn cứ vào hồ sơ địa chính 299 thì diện đất trên được tách làm 02 thửa: Thửa 597a diện tích 120m² mang tên cụ Nguyễn Văn H2 (còn lại là 88,8m² là của vợ chồng cụ H2 và cụ G) và thửa 597b diện tích 112m² đất (112m² đất, sau 02 lần UBND huyện Thanh M thu hồi làm đường hành lang giao thông, hiện trạng diện tích đất còn lại 81m². Bà Th tự nguyện yêu cầu đòi 80m²) ở mang tên ông Nguyễn Văn L (N) (con cụ H2) đều ở tờ bản đồ số 9 xã Thanh Gi. Năm 1987 gia đình ông N chuyển ra chỗ đất khác sinh sống, để vợ chồng cụ H2 và các con chưa xây dựng gia đình trong đó có ông X ở cả thửa đất 597a, 597b. Năm 1990 cụ G chết không có di chúc. Nhưng đến năm 1994-1995, khi UBND xã Thanh Gi có chủ trương đo đạc bản đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn X đã kê khai cả thửa đất 597b của vợ chồng bà Th và thửa 597a của cụ H2 mang tên ông X, bà M1 và năm 2001 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả xác minh tại UBND xã Thanh Gi và UBND huyện Thanh M thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, bà M1 chỉ có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thủ tục tặng cho hoặc thủ tục nào khác chuyển quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông N, bà Th và vợ chồng cụ H2, cụ G cho vợ chồng ông X. Ông X xuất trình giấy của cụ H2 về việc cho ông X đất và việc cụ H2 đồng ý cho ông làm nhà, nhưng quyền sử dụng diện tích đất tại thửa 597a là tài sản chung của cụ H2, cụ G, thửa 597b là tài sản của vợ chồng ông N, cụ H2 không có toàn quyền cho vợ chồng ông X cả hai thửa đất trên. Khi cụ G đã chết, các hàng thừa kế thứ nhất của cụ G có văn bản thống nhất việc phân chia di sản cho ông X, bà M1. Vợ chồng bà Th không làm thủ tục tặng cho hoặc thủ tục khác chuyển quyền sử dụng đất cho ông X, bà M1. Do đó, năm 2001 UBND huyện Thanh M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông X diện tích 182m² đất (đến nay thửa 597a còn lại là 87,8m², thửa 597b còn lại hiện trạng là 81m². Tổng diện tích đất còn lại là 168,8m², sau khi trừ diện tích đất thu hồi làm đường giao thông) là chưa đúng với các quy định của Luật đất đai 1993; điểm h khoản 1 phần I của Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn một số vấn đề về đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Việc ông Nguyễn Văn Kh cho rằng khi còn sống cụ H2 có viết giấy cho vợ chồng ông X diện tích đất đang tranh chấp, chấp nhưng lại bị xóa phần vị trí đất cụ H2 cho ông X ở đâu, Tòa án đã yêu cầu ông X cung cấp bản gốc nhưng ông X

không cung cấp được. Do đó, văn bản ông Kh xuất trình không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự có thể xác định: Khi cụ H2 còn sống đã ở cùng vợ chồng ông X trên diện tích đất các bên đang tranh chấp, giữa cụ và ông X đã thống nhất nội dung cụ H2 đồng ý cho ông X xây dựng nhà kiên cố trên đất nhưng với điều kiện phải để cho cụ H2 ở một gian nhà, có đủ điện nước, công trình vệ sinh để cụ H2 ở đó đến lúc chết. Thỏa thuận này không ghi thành văn bản, giấy tờ vì là bố con, nhưng cụ H2 đã nói với các con, nên các con đều biết và đều không có ý kiến phản đối gì khi ông X xây dựng nhà. Ý chí của cụ H2 đồng ý cho vợ chồng ông X đất xây dựng nhà và thỏa thuận điều kiện được thể hiện rõ tại đơn khởi kiện và lời khai của cụ H2 tại hồ sơ kiện đòi đất của cụ H2 đối với vợ chồng ông X năm 2014 tại Tòa án nhân dân huyện Thanh M (đã sao lưu tại hồ sơ vụ án). Sau khi xây dựng nhà, ông X không thực hiện đúng điều kiện thỏa thuận, không cho cụ H2 ở cùng nhà, cụ H2 đã 02 lần phải ôm chần chiếu và bê bằng Liệt sỹ tổ quốc ghi công của con trai ra UBND xã Thanh Gi xin ở nhờ. Sau đó cụ về ở cùng nhà ông Kh.

Như vậy, ông Nguyễn Văn X, bà Vũ Thị M1 đã không thực hiện theo điều kiện của cụ H2 là ông X, bà M1 phải cho cụ H2 ở 01 gian. Căn cứ Án lệ số 14/2017/AL Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao thông qua ngày 14/12/2017 công bố ngày 28/12/2017, Điều 470 BLDS 2005, xác định do vợ chồng ông X vì pH2m điều kiện tặng cho tài sản, nên việc tặng cho không có giá trị và diện tích đất 88,8m² vẫn thuộc quyền sử dụng của hai cụ và là di sản thừa kế được phân chia theo pháp luật.

[2.3] Về thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế; kỷ phần thừa kế; công sức duy trì, tôn tạo; phân chia di sản, trả lại tài sản, thấy:

Tòa án sơ thẩm đã xác định thời điểm mở thừa kế của cụ G năm 1990, cụ H2 năm 2017, hàng thừa kế của cụ G gồm cụ H2 và 06 con; bà X1 và bà L1 từ chối nhận kỷ phần thừa kế của mình đối với phần di sản của cụ G, cụ H2, nên ông Kh, ông X, bà N, ông N (đã chết có vợ là bà Th và 3 người con là anh C, chị V, chị O hưởng thay); công sức duy trì, tôn tạo thừa đất cho vợ chồng ông X bằng 20% giá trị di sản, quản lý tài sản; mỗi kỷ phần thừa kế di sản của hai cụ là 193.514.100đ (mỗi kỷ phần được hưởng là $35,4\text{m}^2 : 5 = 7,08\text{m}^2$ đất, trị giá bằng 77.405.640đ của cụ G và mỗi kỷ phần được hưởng là $42,48\text{m}^2 : 4 = 10,62\text{m}^2$ đất, trị giá bằng 116.108.460đ của cụ H2; phải trả cho bà Th và các con bà Th là 64m² đất tương ứng với 699.712.000đ là có căn cứ pháp luật. Do đó, giữ nguyên những nội dung trên như Tòa án sơ thẩm đã nhận định và quyết định buộc ông X, bà M1 phải thanh toán cho bà Th và các con bà Th giá trị thừa đất 597b, sau khi đã trừ công sức là 699.712.000 đồng; buộc ông X, bà M1 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho 03 kỷ phần thừa kế là ông Kh, bà N, bà Th và các con, do ông Kh đại diện nhận là:

193.514.100đ x 3 = 580.542.300đ. Bà Th, bà N đề nghị giao cho ông Kh đại diện quản lý.

[3] Xét yêu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Thanh M đã cấp cho vợ chồng ông X, bà M1, Hội đồng xét xử thấy:

Như đã phân tích tại mục [2.1], [2.2] ở phần trên xác định diện tích đất 168,8m² thửa 525, tờ bản đồ số 5 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, tỉnh Hải Dương ông Nguyễn Văn X đang sử dụng về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp là của cha ông để lại cho cụ H2, cụ G sử dụng. Sau đó, theo hồ sơ địa chính 299 thì diện tích đất trên được tách làm 02 thửa: Thửa 597a diện tích 120m² mang tên cụ Nguyễn Văn H2 và ở thửa 597b diện tích 112m² đất ở mang tên ông Nguyễn Văn L (con cụ H2) đều ở tờ bản đồ số 9 xã Thanh Gi, huyện Thanh M, Hải Dương. Tại hồ sơ cấp không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc cụ H2, cụ G cho vợ chồng ông X đất. Thời điểm ông X làm thủ tục cấp giấy cụ G cũng đã chết, cũng không được các hàng thừa kế của cụ G thống nhất việc phân chia di sản cho ông X, bà M1. Vợ chồng bà Th không làm thủ tục tặng cho hoặc thủ tục khác chuyển quyền sử dụng đất cho ông X, bà M1. Do vậy, năm 2001 UBND huyện Thanh M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông X, bà M1 là chưa đảm bảo căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1993 và trái quy định khoản 1 phần I của Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn một số vấn đề về đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thừa kế khác và xâm phạm quyền lợi của vợ chồng bà Th. Theo phân tích ở trên để đảm bảo chỗ ở cho các bị đơn và không làm ảnh hưởng đến công trình sử dụng đã tiếp tục giao nhà đất trên cho vợ chồng ông X, bà M1 sử dụng và bị đơn có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đương sự khác. Tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông X là không đảm bảo căn cứ cấp theo quy định của pháp luật. Hiện nay sau khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường và hàng lang giao thông, hiện trạng diện tích đất thay đổi, nên cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 351 QSDĐ/11 do UBND huyện Thanh M cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị M1 ngày 17/9/200. Đương sự được quyền sử dụng đất có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định tại bản án của Tòa án.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn Kh tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn X; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Án phí: Ông Nguyễn Văn X phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông X đã nộp tại Biên lai số AA/2018/0007349 ngày 26/8/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Xác nhận ông Nguyễn Văn X đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà